Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4804.31.90

Mã HS	4804.31.90
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03 / - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống: / - - Chưa tẩy trắng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 21:49:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48043190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7465
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7465
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7465
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7176
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7131
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7131
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7131
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7131
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7131
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7131
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E7181
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7181
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7181

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7181
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7181
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7181
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7182
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7182
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7182
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7182
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7182
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7182
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7183
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7137
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7139
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7139
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7139
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7139
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7139
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7139
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7167
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7167
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7167
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7167
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7167
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7167
VCFTA	2022	2022	20	VC!D7213
VCFTA	2023	2023	20	VC!E7213
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7213

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7213
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7213
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7213
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7193
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7193
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7193
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7193
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7193
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7193
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7202
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7202
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7202
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7202
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7202
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7202
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7194
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7194
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7194
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7194
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7194
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7194
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7195
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7195
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7195
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7195
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7195

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7195
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7161
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7161
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7161
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7161
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7161
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7161
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7161
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7196
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7196
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7196
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7196
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7196
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7196
RCEP B	2022	2022	20	B!D7196
RCEP B	2023	2023	20	B!E7196
RCEP B	2024	2024	20	B!F7196
RCEP B	2025	2025	20	B!G7196
RCEP B	2026	2026	20	B!H7196
RCEP B	2027	2027	20	B!I7196
RCEP C	2022	2022	*	C!D7196
RCEP C	2023	2023	*	C!E7196
RCEP C	2024	2024	*	C!F7196
RCEP C	2025	2025	*	C!G7196
RCEP C	2026	2026	*	C!H7196
RCEP C	2027	2027	*	C!I7196

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7196
RCEP D	2023	2023	20	D!E7196
RCEP D	2024	2024	20	D!F7196
RCEP D	2025	2025	20	D!G7196
RCEP D	2026	2026	20	D!H7196
RCEP D	2027	2027	20	D!I7196
RCEP E	2022	2022	20	E!D7199
RCEP E	2023	2023	20	E!E7199
RCEP E	2024	2024	20	E!F7199
RCEP E	2025	2025	20	E!G7199
RCEP E	2026	2026	20	E!H7199
RCEP E	2027	2027	20	E!I7199
RCEP F	2022	2022	20	F!D7196
RCEP F	2023	2023	20	F!E7196
RCEP F	2024	2024	20	F!F7196
RCEP F	2025	2025	20	F!G7196
RCEP F	2026	2026	20	F!H7196
RCEP F	2027	2027	20	F!I7196
VIFTA	2024	2024	20	VI!F6656
VIFTA	2025	2025	20	VI!G6656
VIFTA	2026	2026	20	VI!H6656
VIFTA	2027	2027	20	VI!I6656

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VIFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4804.31 có 5 dòng thuế; dòng 4804.31.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4804.31.10 Giấy kraft cách điện (SEN); 4804.31.30 Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán(SEN); 4804.31.40 Giấy làm nền sản xuất giấy ráp (SEN); 4804.31.50 Loại dùng làm bao xi măng (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4804.31.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4804.31.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7465), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.